

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 7 - 2025

*“V/v ly hôn, tranh chấp
tài sản chung và nợ chung ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yên

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Trần Hữu Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLPT - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc *“ly hôn, tranh chấp tài sản chung và nợ chung”*; Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân khu vực B, thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Thông báo mở phiên tòa số 103/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trịnh Anh H - Luật sư của Công ty Luật TNHH T - Chi nhánh Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm: 1973; Địa chỉ: số 16 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị S - Luật sư Chi nhánh Công ty Luật TNHH P tại Đà Nẵng; Địa chỉ: 147

đường T, thành phố Đà Nẵng (đều có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Hoài N, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Số K191/9 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2. Bà Ninh Thị H, sinh năm: 1942; Địa chỉ: Số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Hoài B, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số 03 đường B, phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

4. Công ty cổ phần chứng khoán MB (MBS); Địa chỉ: Tầng 7-8 Tòa nhà MB, số 21 đường Cát Linh, phường Cát Linh (cũ), thành phố Hà Nội (vắng mặt).

5. Ngân hàng TMCP Q- Chi nhánh Đà Nẵng; Địa chỉ: 174 đường L, phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn M; Địa chỉ: Số 230 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

7. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q; Địa chỉ: Số 34 đường N, xã N, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

8. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng C; Địa chỉ: Số 255 - 257 đường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

9. Công ty Cổ phần Đ; Địa chỉ: Số 52 - 54 đường V, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

10. Công ty Cổ phần TMDV K; Địa chỉ: Số 50 đường B, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

11. Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng S; Địa chỉ: Số 270 đường V, phường N, thành phố Đà Nẵng; Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Thanh S - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1962; Địa chỉ: 41 đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2. Ông Thái Thiện P; Địa chỉ: 432/32 đường V, phường N, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3. Công ty cổ phần T; Địa chỉ: 132 đường L, phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Minh T xây dựng gia đình vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 11 năm 2022, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông. Tại phiên hòa giải đầu tiên, ông không đồng ý ly hôn nhưng tại phiên hòa giải lần hai, ông đã đồng ý ly hôn nhưng sau đó, bà T đã rút đơn khởi kiện. Nay xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Nguyễn Văn Đăng K, sinh ngày 21/12/2002 và Nguyễn Văn Đăng K1, sinh ngày 26/3/2006. Hiện nay, cả hai con chung đã trưởng thành nên ông không đề cập đến.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T có tạo lập một số tài sản chung và trị giá cụ thể như sau:

1. Nhà và đất thuộc thửa số 378, tờ bản đồ số 12; Địa chỉ: 16 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AN 987843, do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 11/12/2008 có trị giá: 9.267.917.080đ (Chín tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm mười bảy nghìn, không trăm tám mươi đồng). Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 7.695.000.000đ (bảy tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu đồng) và giá trị xây dựng 1.572.917.080đ (một tỷ, năm trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm mười bảy nghìn, không trăm tám mươi đồng).

2. Lô đất thửa số L39, tờ bản đồ số KT04/5; Địa chỉ: Khu dân cư A, số 228 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB 865633, do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 14/8/2006 có trị giá 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng).

3. Lô đất thửa số 06, tờ bản đồ số K56; Địa chỉ: Khu A, số 83 đường Trần Đức T, phường A, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 536412, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/10/2015 có trị giá: 5.600.000.000đ (Năm tỷ, sáu trăm triệu đồng).

4. Lô đất thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 38; Địa chỉ: số 43 đường Nguyễn Hữu T, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BT979310, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/8/2014 có trị giá 3.276.000.000đ (Ba tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

5. Lô đất thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 2, diện tích 100 m²; Địa chỉ: Lô 127 Khu dân cư N, số 40 đường Nguyễn Văn T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM783491 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2018 có trị giá 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

6. Lô đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 2; Địa chỉ: Lô 128 Khu dân cư N, số 42 đường Nguyễn Văn T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM 783492, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2018 có trị giá 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

7. Lô đất thuộc thửa số 322, tờ bản đồ số 38; Địa chỉ: số 45 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số DA 147824, do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố cấp ngày 02/4/2021 có trị giá 3.150.000.000đ (Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).

8. Nhà và đất thuộc thửa đất số 17-B2-1, tờ bản đồ số 00; Địa chỉ: 53 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG 282240, do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố cấp ngày 30/5/2011, đứng tên ông, bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Hoài N. Ly hôn, ông và bà T được sử dụng $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất. Giá trị nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất còn lại thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị Hoài N.

9. Lô đất thửa số 95, tờ bản đồ số 11; Địa chỉ: xã H, thành phố Đà Nẵng.

10. Xe ô tô Mazda 2, biển số 43A.421.38, mang tên bà Nguyễn Thị Minh T.

11. Xe ô tô Camry, biển số 43A.640.81, mang tên ông là Nguyễn Văn Đ.

Ly hôn, ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng nêu trên. Ông là lao động chính trong gia đình, tất cả tài sản trên đều là do ông tạo lập nên, vì vậy ông yêu cầu Tòa án chia theo tỷ lệ 7/3. Ông được sở hữu, sử dụng 70% giá trị tài sản và bà Nguyễn Thị Minh T sở hữu, sử dụng 30% giá trị tài sản.

Về nợ chung: Ông xác định có vay của Ngân hàng Q - Chi nhánh Đà Nẵng, số dư nợ đến ngày 18.01.2024 là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Khoản chi phí học tập của 02 con từ đầu năm 2024 đến nay là 1.266.907.454đ (một tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm năm mươi bốn đồng); Khoản nợ học phí tại trường APU là: 331.723.456đ (ba trăm ba mươi một triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng). Tổng cộng là 5.098.630.910đ (năm tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, chín trăm mười đồng). Tất cả những khoản nợ này là tiền nộp học phí, sinh hoạt phí đã vay để nộp, chi trả cho 02 con, đảm bảo cho hai con duy trì việc học. Nay vợ chồng ly hôn, ông đề nghị bà T có trách nhiệm trả cùng ông, mỗi người trả 50%,

tương đương số tiền 2.549.315.455đ (hai tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm mười lăm nghìn, bốn trăm năm mươi năm đồng).

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn Đ về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Hôn nhân giữa bà và ông Đ là hoàn toàn tự nguyện. Do đặc thù công việc, ông Đ thường xuyên vắng nhà, đi sớm về muộn, chỉ mình bà lo lắng cho gia đình và các con. Tuy nhiên một thời gian sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ có tình cảm với người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần khuyên giải nhưng ông Đ không chịu thay đổi, mâu thuẫn ngày càng mệt mỏi, căng thẳng. Từ đầu năm 2022, vợ chồng sống ly thân. Trong quá trình chung sống, mặc dù bà đã cố gắng nhưng đã không cứu vãn, bà nỗ lực giữ gìn hạnh phúc gia đình cho các con cũng không thể thực hiện được, sự chịu đựng nào cũng có giới hạn nên bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà xác định bà và ông Đông có 02 (hai) con chung là Nguyễn Văn Đăng K, sinh ngày 21/12/2002 và Nguyễn Văn Đăng K1, sinh ngày 26/3/2006. Hiện nay hai con đã trưởng thành nên bà không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được khối tài sản như ông Đ trình bày ở trên. Bà cũng đã nhận được thông báo kết quả định giá. Ly hôn bà yêu cầu Tòa án chia theo tỷ lệ 6/4, bà được nhận 6 phần, ông Đ nhận 4 phần dựa trên công sức đóng góp của đôi bên, yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn và bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho con và vợ. Ngoài ra, bà yêu cầu đền bù tổn hại tinh thần do hành vi ngoại tình, bạo hành tinh thần, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của ông Đ đối với bà và trả tiền công sức gìn giữ, bảo quản tài sản chung, mức bảo vệ 24 tiếng theo mức lương nhân viên bảo vệ tại Đà Nẵng là 8,5 - 9 triệu/tháng.

Riêng đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 17-B2-1, tờ bản đồ số 00 tại số 53 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG 382240 đứng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Hoài N do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 30.5.2011. Đây là tài sản chung của 03 người, nay bà có nguyện vọng nhận 1/3 giá trị tài sản.

Ly hôn, bà có nguyện vọng được nhận các tài sản sau:

1. Nhà và đất thuộc thửa số 378, tờ bản đồ số: 12; Địa chỉ: 16 đường Đặng Thai M, phường T, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AN 987843, do Ủy ban nhân dân quận T, cấp ngày 11/12/2008 có trị giá: 9.267.917.080đ (Chín tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm mười bảy nghìn, không trăm tám mươi đồng) Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 7.695.000.000đ và giá trị xây dựng 1.572.917.080đ.

2. Lô đất thửa số L39, tờ bản đồ số KT04/5; Địa chỉ: số 228 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB 865633, do Ủy ban nhân dân quận S, cấp ngày 14/8/2006 có trị giá 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng).

3. Lô đất thửa số 06, tờ bản đồ số K56; Địa chỉ: số 83 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 536412, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/10/2015 có trị giá: 5.600.000.000đ (Năm tỷ, sáu trăm triệu đồng).

4. 01 Xe ô tô Mazda 2, biển kiểm soát 43A.421.38, mang tên Nguyễn Thị Minh T trị giá 218.000.000 đồng.

* Ngoài những tài sản chung đã xác định nêu trên thì vợ chồng bà còn một số tài sản, bất động sản khác nhờ bà Ninh Thị H, bà Nguyễn Thị Hoài B và bà Nguyễn Thị Hoài N đứng tên giữ, cụ thể:

1. Lô đất Khu B3.1, vị trí lô số 17, diện tích 427,50m², Khu đô thị P, phường H, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngôi nhà biệt thự và đất tại địa chỉ số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị Hoài N đứng tên giữ.

3. Thửa đất ký hiệu LK15-13 dự án KĐT theo Thỏa thuận tư vấn số OWDL15003 ký ngày 03/11/2019 về việc giao dịch sản phẩm LK15-13 giữa Công ty cổ phần Đ và bà Nguyễn Thị Hoài N do bà N đứng tên giữ.

4. Thửa đất ký hiệu LK8-22 dự án KĐT theo Thỏa thuận tư vấn số OWDLK8018 ký ngày 12/01/2020 về việc giao dịch sản phẩm LK8-22 giữa Công ty cổ phần Đ và bà Nguyễn Thị Hoài N do bà N đứng tên giữ.

5. Thửa đất ký hiệu BT11-11 dự án KĐT theo Thỏa thuận tư vấn số OWDB11008 ký ngày 25/06/2020 về việc giao dịch sản phẩm LK8-22 giữa Công ty cổ phần Đ và bà Nguyễn Thị Hoài N do bà N đứng tên giữ.

6. Căn hộ Hilton tại tầng 12 tại Chung cư H, số 50 đường B, phường H, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị Hoài N, bà Nguyễn Thị Hoài B (em gái ông Đ), bà Ninh Thị H (mẹ ông Đ) đứng tên giữ.

7. Căn hộ Hilton tại tầng 13 tại Chung cư H, số 50 đường B, phường H, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị Hoài N, bà Nguyễn Thị Hoài B và bà Ninh Thị H đứng tên giữ.

8. Căn hộ M tại địa chỉ số 51 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng do bà Nguyễn Thị Hoài N đứng tên giữ.

9. Xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04 (màu nâu, 4 chỗ, mua tháng 1/2021) đứng tên ông Đ, hiện ông Đ đang sử dụng.

10. Toàn bộ đồ dùng nội thất gia đình bao gồm bàn ghế gỗ tiếp khách; bàn, tủ thờ và các thiết bị điện tử như ti vi, tủ lạnh, máy điều hoà, máy giặt, máy sấy quần áo; vật dụng, đồ dùng gia đình khác tại ngôi nhà số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng. Bà là người chọn lựa và cùng ông Đ đi mua để sử dụng cho ngôi nhà này. (Bộ bàn ghế phòng khách mua tại Đồ gỗ đường N, Đà Nẵng; Tủ thờ mua tại gỗ Trảng Tiền đường N, Đà Nẵng; Tivi, tủ lạnh, máy giặt, máy sấy quần áo, điều hoà mua tại Điện máy xanh đường N, Đà Nẵng). Hiện nay không còn giá trị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

11. Toàn bộ cổ phần, cổ phiếu đứng tên ông Nguyễn Văn Đ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q. Các cổ phiếu đứng tên ông Đ tại Công ty cổ phần chứng khoán M và tại các doanh nghiệp khác có giao dịch cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán của Ủy ban chứng khoán nhà nước/Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Trên đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân do bà và ông Đ cùng tạo lập. Bà yêu cầu Tòa án chia theo tỷ lệ 6/4, bà được sở hữu 60% giá trị tài sản, ông Đ sở hữu 40% giá trị tài sản.

Về nợ chung:

1. Vay của ông Nguyễn M, địa chỉ số 230 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng, tổng cộng số tiền 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Đây là khoản tiền bà dùng để trang trải cuộc sống, chữa bệnh cho con và sửa chữa lại nhà cửa.

2. Nợ thẻ tín dụng Ngân hàng Thương mại cổ phần Q, đứng tên Nguyễn Thị Minh T, thẻ này do ông Đ làm cho bà. Hiện nay còn nợ khoản tiền 116.934.952đ. Số tiền này phát sinh từ trước và sau khi ông Nguyễn Văn Đ đi.

Mục đích các khoản nợ trên dùng để trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Do trước đây vợ chồng đã thỏa thuận nên trách nhiệm trả 02 khoản nợ trên thuộc về ông Nguyễn Văn Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hoài N trình bày:*

Bà không đứng giùm cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T bất cứ tài sản hay bất động sản nào. Hiện nay, bà là chủ sở hữu hợp pháp ngôi nhà số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng và ngôi nhà liên kế thuộc thửa đất ký hiệu BT11-11 dự án KĐT. Hai ngôi nhà này bà mua hợp pháp và đã được Nhà nước công nhận quyền sở hữu, sử dụng cho bà. Ngôi nhà số 64 đường N và những tài sản là vật dụng trong nhà, tất cả đều thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà, không liên quan gì đến vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T. Ngôi nhà này hiện bà giao cho mẹ bà là Ninh Thị H quản lý, sử dụng.

Đối với 02 thửa đất ký hiệu LK15-13 và thửa đất ký hiệu LK8-22 thuộc Dự án KĐT thì trước đây bà có đặt cọc mua, tuy nhiên giao dịch không thành công và đã thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Đ. Ngoài ra, bà hoàn toàn không đứng tên sở hữu bất cứ căn hộ nào với Công ty B, cũng như Căn hộ ở Mường Thanh.

Đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 17-B2-1, tờ bản đồ số 00 tại địa chỉ số 53 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG382240 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Hoài N do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 30.5.2021. Bà xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất nêu trên. Nguồn gốc lô đất được bà và ông Nguyễn Văn Đ chung tiền mua của gia đình bà Đỗ Thị Kim L 01 phiếu đất tái định cư. Bà góp $\frac{1}{2}$ và vợ chồng ông Đ góp $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất. Sau đó nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất nêu trên chung cả 03 người, sở dĩ bà T cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vì bà T là vợ ông Đ chứ không phải bà T góp $\frac{1}{2}$ như lời trình bày của bà T. Nay bà đề nghị Tòa án xác định bà được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị và vợ chồng ông Đ, bà T sở hữu $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng lô đất.

Đối với giá trị nhà trên đất, do lô đất để không nên bà đã bỏ tiền ra để xây dựng ngôi nhà như hiện nay, nên bà đề nghị Tòa án công nhận giá trị quyền sở hữu nhà trên đất cho bà. Bà đồng ý giao toàn bộ nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất thuộc quyền quản lý, sử dụng cho vợ chồng ông Đ, bà T. Tòa án giao nhà đất cho ai sở hữu, sử dụng thì người đó có trách nhiệm thôi trả lại tiền cho bà theo giá đã thẩm định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ninh Thị H trình bày:*

Bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn Đ. Hiện nay, bà chỉ đứng tên sở hữu, sử dụng một tài sản duy nhất đó là nhà và đất tại số 01 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng. Từ cuối năm 2021, bà đã chuyển về sinh sống tại số 64 đường N, phường T, thành phố Đà Nẵng. Ngôi nhà cũng như những tài sản trong nhà như: bàn ghế, tivi, tủ lạnh, máy giặt, điều hòa... đều là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của con gái bà là Nguyễn Thị Hoài N. Do nhà cửa rộng rãi, thoáng mát lại không có người trông coi nên con gái đề nghị bà lên ở, đồng thời để thuận lợi cho việc các con lui tới chăm sóc bà. Nay, bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện cho rằng bà đứng tên giúp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T một số tài sản. Bà xác định bà hoàn toàn không đứng tên giùm, cũng như không đứng tên sở hữu bất cứ tài sản nào khác ngoài ngôi nhà của vợ chồng bà tạo lập nên tại số 01 đường Đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hoài B trình bày:*

Bà hoàn toàn không đứng tên sở hữu cũng như đứng tên giùm vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T bất cứ căn hộ nào với Công ty B.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần chứng khoán M trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Đ có tài khoản giao dịch chứng khoán số 00, số dư chứng khoán là 14.000 cổ phiếu M ở trạng thái: hạn chế chuyển nhượng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Q - Chi nhánh Đà Nẵng thông báo số dư nợ của ông Nguyễn Văn Đ là 3.500.000.000đ.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M trình bày:*

Trong năm 2022, ông có cho bà Nguyễn Thị Minh T vay 04 lần với tổng số tiền 220.000.000đ thể hiện tại 04 giấy mượn tiền. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Văn Đ cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền 220.000.000đ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q trình bày:*

Năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phát triển Q và ông Nguyễn Văn Đ thỏa thuận về việc chuyển nhượng chiếc xe Vinfast biển kiểm soát 43A.589.04 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên. Giá chuyển nhượng mà hai bên đã thỏa thuận là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Công ty cũng đã thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên cho ông Đ, tuy nhiên đến nay ông Đ vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên tài sản này. Nay Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sở hữu chiếc xe Vinfast biển kiểm soát 43A.589.04 buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T tiến hành hoàn tất thủ tục sang tên chiếc xe Vinfast BKS 43A.589.04 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Q.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng N không có ý kiến phản hồi.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đ trình bày:*

Công ty Cổ phần Đ xác nhận giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Hoài N có ký kết để thực hiện giao dịch 03 thửa đất ký hiệu BT11-11; thửa đất ký hiệu LK15-13 và Thửa đất ký hiệu LK8-22 thuộc dự án Khu đô thị Đ. Tuy nhiên, khi tham gia giao dịch, khách hàng Nguyễn Thị Hoài N không thanh toán đủ giá trị hợp đồng và hiện nay giao dịch này đã được các bên thanh lý, cụ thể thửa đất ký hiệu LK15-13 ký thanh lý ngày 11.5.2022; thửa đất ký hiệu LK8-22 ký thanh lý ngày 20.02.2023

Đối với thửa đất ký hiệu BT11-11, hiện nay giao dịch đã hoàn thành và Công ty đã bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho khách hàng Nguyễn Thị Hoài N vào ngày 26.4.2023.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần TMDV K trình bày:*

Công ty K không ký hợp đồng và không nhận tiền đặt cọc thuê căn hộ dài hạn của dự án tại địa chỉ 50 đường B, phường H, thành phố Đà Nẵng đối với 03 cá nhân: Bà Ninh Thị H, bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Hoài B. Ba cá nhân trên không đứng tên sở hữu hay thuê căn hộ nào với Công ty K.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Doanh nghiệp tư nhân xây dựng S không có ý kiến phản hồi.*

Với nội dung như trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân quận T (nay là Tòa án nhân dân khu vực B), thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Minh T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M đối với bà Nguyễn Thị Minh T.

Tuyên xử:

I. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh T.

II. Về tài sản chung:

1. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu, sử dụng những tài sản:

1.1. Lô đất thuộc thửa số: 06; Tờ bản đồ số: K56; tại số 83 đường T, phường P, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 536412, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 08/10/2015 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T có trị giá: 5.600.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm triệu đồng).

1.2. Lô đất thuộc thửa số: 226; Tờ bản đồ số: 38; Địa chỉ: số 43 đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BT979310, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà

Năng, cấp ngày 13/8/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá 3.276.000.000đ (Ba tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

1.3. Lô đất thuộc thửa số: 94; Tờ bản đồ số: 2; Diện tích: 100m²; Địa chỉ: số 40 đường Nguyễn Văn T, xã B, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM783491 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 31/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Đông và bà Nguyễn Thị Minh Trang, có trị giá 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

1.4. Lô đất thuộc thửa đất số L39, tờ bản đồ số KT04/5 tại địa chỉ: số 228 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB865633 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 14.8.2006 có trị giá: 5.550.3000.000đ (Năm tỷ, năm trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).

1.5. Lô đất thuộc thửa số: 322; Tờ bản đồ số: 38; Địa chỉ: số 45 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: DA 147824, do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố cấp ngày 02/4/2021 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 3.150.000.000đ (Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).

1.6. Nhà và đất thuộc thửa đất số: 17-B2-1; Tờ bản đồ số: 00; Địa chỉ: số 53 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG 282240 do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố cấp ngày 30/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Hoài N có trị giá: 3.413.367.040đ (Ba tỷ, bốn trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi đồng). Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất: 3.150.000.000đ và giá trị xây dựng: 263.367.040đ.

1.7. Lô đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 11 xã H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

1.8. Xe ô tô Camry, biển số 43A.640.81, mang tên ông Nguyễn Văn Đ, có giá trị 980.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi triệu đồng).

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T được sở hữu, sử dụng những tài sản:

2.1. Nhà và đất thửa số: 378; Tờ bản đồ số: 12; Địa chỉ: Số 16 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: AN 987843, do Ủy ban nhân dân quận T, cấp ngày 11/12/2008 có trị giá: 7.728.900.000đ. (Bảy tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng). Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất: 6.885.000.000đ và giá trị xây dựng: 843.900.000đ.

2.2. Lô đất thuộc thửa số: 95; Tờ bản đồ số: 2; Địa chỉ: số 42 đường Nguyễn Văn T, xã H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất số CM 783492, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

2.3. Xe Mazda 2 sản xuất năm 2016 đã qua sử dụng mang BKS 43A - 421.38 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T có giá 218.000.000đ (hai trăm mười tám triệu đồng).

III. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất nói trên theo quy định của pháp luật.

IV. Nghĩa vụ thời trả:

1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thời trả giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền: 156.740.900đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, chín trăm đồng).

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thời trả cho bà Nguyễn Thị Hoài N số tiền: 1.838.367.040đ (Một tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi đồng).

V. Về nợ riêng: Buộc bà Nguyễn Thị Minh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng)

VI. Giao xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q sở hữu, sử dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu đối với Xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04.

VII. Chi phí định giá theo giá nhà đất theo giá thị trường: Tổng hai lần định giá với số tiền 52.400.000đ (ông bà đã nộp và đã chi). Ông Nguyễn Văn Đ được giao sở hữu 70% giá trị; còn bà T được giao sở hữu 30% giá trị nên chi phí định giá các bên phải chịu tương ứng, cụ thể ông Đ phải chịu 36.680.000đ, bà T phải chịu 15.720.000đ. Do đó, ông Đ phải có trách nhiệm thời trả lại cho bà T số tiền 4.280.000đ (Bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

VIII. Về án phí:

1. Án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ ông Nguyễn Văn Đ phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình 300.000đ mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0008916 ngày 10.04.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình 300.000đ mà bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0008626 ngày 30.11.2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

2. Án phí dân sự chia tài sản chung:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền 131.574.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 60.230.000đ mà ông Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0008894 ngày 31.03.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Ông Nguyễn Văn Đ còn phải nộp tiếp số tiền 71.344.740đ (Bảy mươi một triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu số tiền 118.103.640.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 76.419.000đ mà bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp theo Biên lai thu số 0000297 ngày 05.10.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà Nguyễn Thị Minh T còn phải nộp tiếp số tiền 41.684.640đ (Bốn mươi một triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

2.3. Án phí dân sự về yêu cầu của người liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q tự nguyện chịu với số tiền 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 300.000đ mà Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q đã nộp theo Biên lai thu số 0001080 ngày 03.04.2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

2.4. Án phí dân sự về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu với số tiền là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng).

2.5. Hoàn trả cho ông Nguyễn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 001216 ngày 05.02.2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án của ông Đ và bà T.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2024 và 10/9/2024, Tòa án nhân dân quận T (nay là Tòa án nhân dân khu vực B) lần lượt nhận được Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, kháng cáo phần tài sản chung và nợ chung đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận T (nay là Tòa án nhân dân khu vực B), thành phố Đà Nẵng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 26/8/2024 và 10/9/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, xét thấy đơn kháng cáo của ông Đ và bà

T trong hạn luật định và phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ về khoản nợ chung thì thấy:

[2] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Minh T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ chung là 3,5 tỷ đồng đã vay của Ngân hàng TMCP Q. Đây là khoản tiền ông Đ vay để trả chi phí học tập cho con trai Nguyễn Văn Đăng K đang theo học tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên trong vụ án này, Ngân hàng TMCP Q không có yêu cầu độc lập về khoản vay 3,5 tỷ đồng. Hơn nữa, bà T không thừa nhận vợ chồng nợ chung khoản tiền này; mặt khác việc ông Đ chi tiền cho con học ở nước ngoài thì bà T không đồng ý và với số tiền lớn như vậy nằm ngoài khả năng của bà T nên ông Đ tự nguyện cho con theo học nước ngoài và vay tiền để chi trả học phí cho con thì không thể buộc bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ chung với ông được. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ riêng của ông Đ, tách ra không giải quyết, xét thấy là phù hợp.

Ngoài ra, ông Đ còn yêu cầu bà T có trách nhiệm cùng ông trả các khoản tiền gồm 1.266.907.454đ (một tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm năm mươi bốn đồng) chi phí cho con ăn học từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024; số tiền 331.723.456đ (ba trăm ba mươi một triệu, bảy trăm hai ba nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng) đóng học phí cho con Nguyễn Văn Đăng K và khoản học phí 452.679.546đ (bốn trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm bốn sáu đồng) nộp cho Đăng K vào ngày 19/8/2024. Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm, ông Đ không có yêu cầu giải quyết khoản tiền này nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết nội dung kháng cáo này của ông Đ. Mặt khác như nhận định trên thì việc ông Đ cho con đi học ở nước ngoài với chi phí lớn không được bà T đồng ý vì nằm ngoài khả năng của bà T nên không thể buộc bà T cũng chịu trách nhiệm trả khoản tiền này. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Minh T thì thấy:

[3] Về việc thụ lý đơn yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung của ông Đ và bà T:

Theo bà T trình bày: Ngày 22/3/2023, ông Đ nộp đơn yêu cầu chia tài sản thì đến ngày 24/3/2023 Tòa án đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với ông Đ. Trong khi ngày 20/4/2023, bà T nộp đơn yêu cầu bổ sung về chia tài sản chung, nợ chung thì đến ngày 02/10/2023 bà mới nhận được thông báo số 339/TB-TA đề ngày 26/9/2023 về việc xác định giá để tạm tính án phí và Tòa án ban hành Thông báo 448/TB-TA về nộp tạm ứng án phí.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 22/3/2023 ông Đ nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung và đơn yêu cầu của ông đảm bảo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo nộp tạm ứng án phí ngày 24/3/2024 là đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn đối với bà T,

do đơn yêu cầu chia tài sản của bà thiếu các nội dung cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án đã ban hành Thông báo sửa đổi bổ sung đơn để xác định giá trị các tài sản tranh chấp và cung cấp các chứng cứ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bà nhận được thông báo là có căn cứ. Tuy nhiên đến ngày 27/6/2023 bà T mới nộp Đơn xác định giá tài sản tranh chấp, lẽ ra Tòa án không thụ lý giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Song Tòa án cấp sơ thẩm vẫn ra Thông báo nộp tạm ứng án phí để thụ lý giải quyết yêu cầu của bà là đã đảm bảo quyền lợi cho bà T.

[4] Về nội dung hòa giải vượt quá yêu cầu khởi kiện:

Bà T cho rằng Tòa án sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của ông Đ về khoản nợ chung 3,5 tỷ đồng nhưng lại đưa vào hòa giải là không đúng. HĐXX xét thấy, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có hòa giải nhưng không giải quyết khoản nợ vay này nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

[5] Về thông báo thẩm định giá tài sản vượt quá yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông Đ:

Bà T cho rằng ông Đ khởi kiện chỉ yêu cầu chia 12 tài sản nhưng ban hành thẩm định giá đến 18 tài sản theo đơn yêu cầu định giá, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc ban hành nội dung trong Thông báo định giá tài sản cần rút kinh nghiệm, tuy nhiên việc này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T.

[6] Về yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q:

Ngày 02/4/2024, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q nộp Đơn yêu cầu độc lập chỉ kèm theo bản phô tô giấy đăng ký kinh doanh và phiếu (không có số) về việc chi nhận tiền mua xe, không có tài liệu chứng cứ kèm theo mà Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo nộp tạm ứng án phí ngày 03/4/2024 và không tiến hành sửa đổi bổ sung đơn là vi phạm tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Trường hợp đương sự chưa nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu độc lập thì Tòa án vẫn tiến hành thụ lý và đương sự được quyền bổ sung tài liệu chứng cứ sau, nếu quá trình giải quyết đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu độc lập của mình có căn cứ thì Tòa án không chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q là đúng quy định pháp luật.

[7] Ngày 24/4/2024, bà T có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q, cụ thể là tuyên bố giao dịch chuyển nhượng xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04 là hợp pháp, nhưng không thụ lý yêu cầu của bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04 là hợp pháp và công nhận quyền sở hữu xe ô tô nêu trên cho Công ty. Ngược lại thì bà T có yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng xe ô tô Vinfast là vô hiệu. Như vậy, khi đánh giá, xem xét giao dịch chuyển nhượng trên có hợp pháp hay không thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét đến yêu cầu của bà T, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của bà T là phù hợp, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng.

[8] Ngày 22/7/2023, bà T đã có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn mở phiên tòa ngày 24/7/2023 để ra Quyết định hoãn phiên tòa là không đúng mà phải ra Thông báo hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án đã triệu tập các đương sự trong vụ án tham gia phiên tòa vào ngày 24/7/2024 thì các đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trường hợp vắng mặt thì Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định hoãn phiên và ban hành Quyết định hoãn phiên tòa là đúng quy định tại Điều 227 và Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về thời hạn chuẩn bị xét xử là 4 tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm để đến 20 tháng mới xét xử là kéo dài vụ án và đưa ra xét xử khi không có đầy đủ chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy: Vụ án này thụ lý từ ngày 30/11/2022, đến ngày 03/4/2023 Tòa án thụ lý yêu cầu bổ sung chia tài sản của ông Đ; ngày 20/4/2023, bà T yêu cầu chia một số tài sản chung khác và ngày 09/10/2023 thụ lý yêu cầu bổ sung của bà T; tiếp đến ngày 05/2/2024 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn M; tiếp đến ngày 08/4/2024 thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Q. Như vậy mỗi lần thụ lý yêu cầu bổ sung của các đương sự thì được tính lại thời hạn chuẩn bị xét xử và Tòa sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử ngày 24/7/2024 là hoàn toàn đúng với các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về việc không thụ lý giải quyết đối với yêu cầu bồi thường tổn hại tinh thần do ông Đ gây ra cho bà T và yêu cầu trả tiền công sức bảo quản tài sản chung mỗi tháng 8,5 triệu đồng đến 9 triệu đồng, Hội đồng xét xử xét thấy các yêu cầu này của bà T không nêu cụ thể tổn thất tinh thần bao nhiêu, trả công sức bảo quản tài sản bao nhiêu nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để thụ lý. Mặt khác, các yêu cầu này cũng không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[11] Về nội dung cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là bà Huỳnh Thị M (vợ của ông Huỳnh H), ông Thái Thiện P và Công ty cổ phần T với tư cách người làm chứng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong vụ án này, bà Huỳnh Thị M đã xác định nhà đất tại 64 đường N là tài sản riêng của ông Huỳnh H nên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ đứng tên ông H; đồng thời người đại diện của ông H cũng xác định ngôi nhà này đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hoài N và nhận tiền từ bà N, ông H không biết ông Đ,

bà T là ai, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà M vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không vi phạm thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, bà T còn khai nại Công ty cổ phần T là đơn vị thiết kế thi công sửa chữa ngôi nhà 64 đường N và ông Thái Thiện P là người ký Hợp đồng xây dựng ngôi nhà số 53 đường K nhưng không đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm. Hội đồng xét xử xét thấy, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh có việc bà và ông Đ ký Hợp đồng sửa chữa ngôi nhà 64 đường N với Công ty T và ký Hợp đồng xây dựng nhà đối với ông Thái Thiện P nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty T và ông P vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không vi phạm tố tụng. Song để đảm bảo quyền lợi của bà Trang, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập bà Huỳnh Thị M, ông Thái Thiện P và Công ty cổ phần T đến phiên tòa để làm rõ nhưng họ đều vắng mặt không có lý do.

[12] Đối với nhà đất tại 53 đường T, thành phố Đà Nẵng:

Bà T kháng cáo cho rằng nhà đất này thuộc sở hữu chung của bà, ông Đ và bà N nên bà yêu cầu chia cho bà 1/3 giá trị nhà đất. Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 2003, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Hoài N và gia đình bà Đỗ Thị Kim L nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn H lô đất tại phường P. Năm 2004, lô đất thuộc diện giải tỏa để thực hiện dự án T và Nhà nước bố trí cho hai gia đình 05 lô đất. Trong đó 04 lô đất đã giải quyết xong; còn lại 01 lô đất chung, ký hiệu lô số 17 đường 5m5 tại số 53 đường T. Sau khi tính toán giá trị mỗi gia đình được hưởng cụ thể: gia đình bà L được hưởng là 254.208.812đ; ông Đ và bà N được hưởng là 254.208.812đ. Do không có nhu cầu sử dụng nên gia đình bà L đã chuyển nhượng 1/2 giá trị lô đất cho ông Đ và bà N. Ngày 21/04/2011, bà L thay mặt gia đình đã ký giấy nhận đủ số tiền chuyển nhượng 1/2 giá trị lô đất nêu trên với ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hoài N. Sau khi đã làm đủ thủ tục theo quy định của pháp luật, Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Hoài N. Như vậy, có căn để xác định vợ chồng ông Đ, bà T được quyền sử dụng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 1.575.000.000đ (một tỷ, năm năm bảy mươi lăm triệu đồng), bà N được quyền sử dụng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất này tương ứng số 1.575.000.000đ (một tỷ, năm năm bảy mươi lăm triệu đồng) như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

Đối với giá trị ngôi nhà cấp 4 tọa lạc trên lô đất 53 đường T có giá trị xây dựng là 263.367.040đ (hai trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi đồng). Quá trình giải quyết vụ án ở sơ thẩm, bà N đã xác định, được sự đồng ý của ông Đ nên bà N đã bỏ tiền ra để xây dựng ngôi nhà này. Bà N đồng ý giao toàn bộ nhà đất 53 đường T cho ông Đ, bà T, đồng thời đề nghị ai nhận sở hữu nhà đất thì có trách nhiệm bồi trả cho bà N 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và số tiền mà bà đã bỏ ra xây dựng ngôi nhà như hiện nay. Theo Hợp đồng thiết kế thi công trọn gói số 199/2020 thể hiện, bà Nguyễn Thị Hoài N có ký kết với bên thi công là ông Thái Thiện P để thi công trọn gói nhà ở tư nhân tại số

53 đường T. Ngoài hợp đồng này, bà N còn cung cấp Hợp đồng thi công, bảng báo giá nội thất với giá trị hợp đồng là 806.216.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn, năm trăm đồng). Như vậy, lời khai của bà N phù hợp các tài liệu chứng cứ, cũng như sự xác nhận của ông Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của bà N là có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[13] Đối với nhà đất tại 64 đường N, thành phố Đà Nẵng:

Bà Trang kháng cáo cho rằng nhà đất này thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà nhưng nhờ bà Nguyễn Thị Hoài N đứng tên hộ. Hội đồng xét xử xét thấy: Nhà đất này có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh H. Năm 2021, ông Huỳnh H và bà Nguyễn Thị Hoài N đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 5072 quyền số 01/2021TP/CC/HĐGD lập ngày 29/10/2021 tại Phòng Công chứng S. Nhà và đất hiện nay đã được nhà nước công nhận quyền sở hữu, sử dụng cho bà Nguyễn Thị Hoài N. Theo kết quả xác minh thì ông Huỳnh H chỉ giao dịch với bà Nguyễn Thị Hoài N. Ông Huỳnh H không biết và không có bất cứ giao dịch nào với ông Đ, bà T liên quan đến việc chuyển nhượng nhà số 64 đường N.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/01/2025, bà T đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xác minh tài khoản của ông Đ để chứng minh ông Đ có chuyển tiền cho bà Huỳnh Thị M (vợ ông H) mua nhà đất 64 đường N. Qua xác minh các tài khoản của ông Đ tại Ngân hàng Q thì ông Đ không có chuyển khoản tiền nào cho bà M. Mặt khác, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nhà đất 64 đường N là tài sản chung của vợ chồng bà, do đó không có cơ sở để chấp nhận chia tài sản này như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[14] Đối với lô đất B3.1, vị trí lô số 17, diện tích 427,50m² tại Khu đô thị T phường H, thành phố Đà Nẵng, bà T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tách ra không giải quyết là xâm phạm quyền lợi của bà. Hội đồng xét xử xét thấy:

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng N và vợ chồng ông Đ, bà T có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng lô đất Khu B3.1, vị trí lô số 17, diện tích 427,50m² Khu đô thị T, phường H, thành phố Đà Nẵng, với giá thỏa thuận 2.821.500.000đ (hai tỷ, tám trăm hai mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng). Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ngày 15/01/2025, ông Đ xác định Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng N đã đơn phương chấm dứt hợp đồng với ông và ông đã nhiều lần liên lạc để yêu cầu Công ty thanh toán lại số tiền đã đặt cọc nhưng Công ty né tránh, không giải quyết yêu cầu của ông.

Quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng N cung cấp chứng cứ về việc chuyển nhượng lô đất nêu trên, tuy nhiên Công ty N không trả lời. Mặt khác, ông Đ và bà T không cung cấp thêm bất kỳ tài liệu chứng cứ nào ngoài bản Hợp đồng phô tô, do đó lô đất này Tòa án cấp

sơ thẩm tách ra không giải quyết là phù hợp. Sau này, ông Đ và bà T có quyền khởi kiện đối với Công ty N vụ án dân sự khác.

[15] Đối với 3 lô đất ký hiệu BT11-11, LK15-13, LK8-22: Bà T kháng cáo cho rằng ông Đ là người thanh toán, chuyển tiền cho Công ty cổ phần Đ và nhờ bà N đứng tên hộ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại cấp sơ thẩm, Công ty Đ đã có văn bản trả lời giữa hai bên có ký kết để thực hiện giao dịch 03 thửa đất ký hiệu BT11-11; thửa đất ký hiệu LK15-13 và thửa đất ký hiệu LK8-22 thuộc dự án Khu đô thị Đ. Tuy nhiên, khi tham gia giao dịch, khách hàng Nguyễn Thị Hoài N không thanh toán đủ giá trị hợp đồng và hiện nay giao dịch này đã được các bên thanh lý, cụ thể thửa đất ký hiệu LK15-13 ký thanh lý ngày 11/5/2022; thửa đất ký hiệu LK8-22 ký thanh lý ngày 20/02/2023. Riêng thửa đất ký hiệu BT11-11 thì ngày 26/04/2023, Công ty đã bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho Nguyễn Thị Hoài N theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại phiên tòa 15/01/2025, bà T có đề nghị cấp phúc thẩm xác minh tài khoản của ông Đ mở tại Ngân hàng Q có chuyển tiền cho Công ty Đ để nhận chuyển nhượng 3 lô đất nêu trên. Và qua kết quả điều tra xác minh thì ông Đ không có chuyển khoản tiền nào cho Công ty Đ vào thời điểm thực hiện giao dịch. Như vậy, không có căn cứ để xác định 3 thửa đất nêu trên là tài sản chung của bà T và ông Đ, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[16] Đối với xe ô tô Vinfast biển kiểm soát 43A-589.04:

Bà T kháng cáo cho rằng ông Đ tự ý bán chiếc xe này cho Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Q không có sự đồng ý của bà, hơn nữa Hợp đồng không qua công chứng nên trái pháp luật, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của Công ty Q. Xét kháng cáo này của bà T thì thấy: Năm 2022, ông Đ đã chuyển nhượng chiếc xe nêu trên cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng phát triển Q với giá 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), giữa hai bên lập Hợp đồng mua bán xe nhưng không có sự đồng ý và chữ ký của bà T, tuy nhiên ông Đ đã nhận tiền từ Công ty và đã bàn giao xe cùng giấy tờ sở hữu xe cho Công ty đã nhiều năm. Hơn nữa, thực tế ông Đ đã dùng khoản tiền bán chiếc xe, biển kiểm soát 43A-589.04 để mua lại chiếc xe Camry, biển kiểm soát 43A.640.81 đứng tên ông Đ và chiếc xe này bà T và ông Đ đã đưa vào tài sản chung để chia. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của Công ty, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Q, công nhận chiếc xe Vinfast, biển kiểm soát 43A-589.04 thuộc quyền sở hữu của Công ty là phù hợp.

[17] Đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Q do ông Đ, bà T khai nại. Hai bên đều không thừa nhận các khoản nợ của nhau. Hơn nữa, khi ký kết các hợp đồng tín dụng thì cá nhân ông Đ, bà T tự ký với tư cách cá nhân, không có chữ ký của vợ hoặc chồng. Trong quá trình giải quyết, Ngân hàng TMCP Q cũng không có

yêu cầu độc lập đề nghị ông Đ, bà T tất toán các khoản nợ cá nhân nên cấp sơ thẩm nhận định là nợ riêng và không giải quyết, Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở.

[18] Đối với khoản nợ của ông Nguyễn M, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không thừa nhận khoản nợ chung này nên không có căn cứ để xác định khoản nợ 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) của ông M là nợ chung vợ chồng. Bà T xác nhận nợ phù hợp với các giấy mượn tiền nên có căn cứ để xác định khoản tiền nợ 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) này là khoản nợ riêng của bà T, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) là phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Mặc khác, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông M không kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc mình bà T trả nợ cho ông. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này của bà T.

[19] Quá trình xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông Đ sở hữu 14.000 cổ phiếu (trạng thái hạn chế chuyển nhượng) tại Công ty cổ phần chứng khoán M. Ngoài ra, bà T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xác minh về số cổ phiếu ông Đ có tại các Ngân hàng và Công ty. Qua xác minh của cấp phúc thẩm, tại Công văn số 53/VSDC-ĐKCP ngày 20/02/2025 của Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thể hiện ông Đ đang sở hữu 148.187 số lượng chứng khoán tại các Ngân hàng và sở hữu 65.290,55 chứng chỉ quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện. Tuy nhiên số cổ phiếu và chứng chỉ quỹ này, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm tách ra chưa giải quyết nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T và bà có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[20] Xét kháng cáo của bà T về công sức đóng góp để chia tài sản chung, bà T yêu cầu chia cho bà 60% trên tổng giá trị tài sản thì thấy:

Đối với các tài sản hai bên không tranh chấp và xác định là tài sản chung của vợ chồng nêu trên có tổng giá trị là 33.678.200.000đ (ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Từ năm 2006 đến nay, bà T ở nhà chăm sóc các con, kinh tế trong gia đình cũng như việc đầu tư để có khối tài sản như hiện nay là do ông Đ tạo dựng nên. Hơn nữa, có căn cứ để chứng minh chi phí học tập của hai con ở nước ngoài một năm khoảng 2 tỷ đồng đều do ông Đ đảm nhận chi trả. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận ông Đ là người quản lý kinh tế trong gia đình và các giao dịch nhận chuyển nhượng bất động sản đều do ông Đ đứng ra giao dịch trực tiếp, bà T không nắm được cụ thể số tiền nhận chuyển nhượng. Điều này chứng minh ông Đ có công sức đóng góp trong khối tài sản chung là chính. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho ông Đ sở hữu 70% và bà T 30% trên tổng giá trị tài sản là hoàn toàn phù hợp.

[21] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T về việc hủy án sơ thẩm, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[22] Tại phiên tòa hôm nay, luật sư bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ, buộc bà T cùng có nghĩa vụ với ông Đ trả khoản nợ chung 5.551.310.556đ (năm tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, ba trăm mười nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng); các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung. Trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận hủy án sơ thẩm thì xem xét công sức đóng góp tài sản chung, chia cho bà T sở hữu 60% tổng giá trị tài sản chung. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ và bà T như đã nhận định trên.

[23] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và bà T nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng (nay Tòa án nhân dân khu vực B, thành phố Đà Nẵng).

** Về tài sản chung:*

1. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

1.1. Lô đất thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số K56, diện tích 80m² tại số 83 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CA 536412, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 08/10/2015 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T có trị giá: 5.600.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm triệu đồng).

1.2. Lô đất thuộc thửa số 226, tờ bản đồ số 38, diện tích 78m²; Địa chỉ số 43 đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

và tài sản gắn liền với đất số BT979310, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 13/8/2014 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 3.276.000.000đ (Ba tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

1.3. Lô đất thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 2, diện tích 100m²; Địa chỉ: số 40 đường N, xã H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM783491 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 31/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

1.4. Lô đất thuộc thửa đất số L39, tờ bản đồ số KT04/5, diện tích 100m² tại số 228 đường T, phường A, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB865633 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T do Ủy ban nhân dân quận S cấp ngày 14/8/2006 có trị giá: 5.550.300.000đ (Năm tỷ, năm trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).

1.5. Lô đất thuộc thửa số 322, tờ bản đồ số 38, diện tích 90m²; Địa chỉ: số 45 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số DA 147824, do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 02/4/2021 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 3.150.000.000đ (Ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng).

1.6. Nhà và đất thuộc thửa đất số 17-B2-1, tờ bản đồ số 00, diện tích đất 90m², diện tích xây dựng 63,2m²; Địa chỉ: số 53 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG 282240 do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 30/5/2011 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Hoài N có trị giá: 3.413.367.040đ (Ba tỷ, bốn trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi đồng). Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất: 3.150.000.000đ (ba tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng) và giá trị xây dựng 263.367.040đ (hai trăm sáu mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn mươi đồng).

1.7. Lô đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 11, diện tích 200m² tại xã H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá: 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

1.8. Xe ô tô Camry, biển kiểm soát số 43A.640.81, mang tên ông Nguyễn Văn Đ, có giá trị 980.000.000 đồng (chín trăm tám mươi triệu đồng).

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T được sở hữu, sử dụng những tài sản sau:

2.1. Nhà và đất thửa số 378, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 81m², diện tích xây dựng 281,3m²; Địa chỉ: Số 16 đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AN 987843, do Ủy ban nhân dân quận T, cấp ngày 11/12/2008 có trị giá: 7.728.900.000đ. (bảy tỷ, bảy trăm hai mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng). Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất:

6.885.000.000đ (sáu tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu đồng) và giá trị xây dựng: 843.900.000đ (tám trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng).

2.2. Lô đất thuộc thửa số 95, tờ bản đồ số 2, diện tích 100m²; Địa chỉ: số 42 đường N, xã H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CM 783492, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T, có trị giá 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

2.3. Xe Mazda 2 sản xuất năm 2016 đã qua sử dụng, biển kiểm soát số 43A - 421.38 mang tên bà Nguyễn Thị Minh T có giá trị 218.000.000đ (hai trăm mười tám triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Minh T được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

** Về nghĩa vụ thời trả:*

1. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thời trả giá trị chênh lệch chia tài sản cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 156.740.900đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, chín trăm đồng).

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thời trả cho bà Nguyễn Thị Hoài N số tiền 1.838.367.040đ (một tỷ, tám trăm ba mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

** Về yêu cầu độc lập:*

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn M.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn M số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q.

Công nhận chiếc xe ô tô Vinfast biển kiểm soát số 43A-589.04 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q.

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu đối với xe ô tô Vinfast biển kiểm soát số 43A-589.04.

** Về chi phí tố tụng:*

Chi phí định giá theo giá thị trường hai lần là 52.400.000đ (năm mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng) (ông Đ và bà T đã nộp và đã chi). Ông Nguyễn Văn Đ được giao sở hữu 70% giá trị tài sản; bà T được giao sở hữu 30% giá trị tài sản nên chi phí định giá các bên phải chịu tương ứng, cụ thể ông Đ phải chịu 36.680.000đ (ba mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), bà T phải chịu 15.720.000đ (mười lăm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 4.280.000đ (bốn triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

** Về án phí dân sự sơ thẩm:*

1. Án phí dân sự về ly hôn:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0008916 ngày 10/04/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0008626 ngày 30/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3), thành phố Đà Nẵng.

2. Án phí dân sự chia tài sản chung:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền 131.574.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 60.230.000đ mà ông Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0008894 ngày 31/03/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Văn Đ còn phải nộp tiếp số tiền 71.344.740đ (bảy mươi một triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng).

2.2. Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu số tiền 118.103.640.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 76.419.000đ mà bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp theo Biên lai thu số 0000297 ngày 05.10.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Minh T còn phải nộp tiếp số tiền 41.684.640đ (bốn mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

3. Án phí dân sự về chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q, Công ty tự nguyện chịu số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Phát triển Q đã nộp theo Biên lai thu số 0001080 ngày 03/04/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí dân sự về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu với số tiền là 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 001216 ngày 05/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001462 ngày 27/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng.

Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001484 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B), thành phố Đà Nẵng.

IV. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường T;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực B-ĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến